

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG VIỆC NHẬP KHẨU THAN TỪ INDONESIA

ĐỒNG THỊ BÍCH, LƯU THỊ THU HÀ

Trường Đại học Mở-Đà Nẵng

Email: dongthibich@humg.edu.vn

1. Trữ lượng và chất lượng than hiện có tại Indonesia

Indonesia là nước có tiềm năng tài nguyên trữ lượng than và cũng là nước sản xuất than lớn nhất Đông Nam Á. Tính đến ngày 31/12/2017 Indonesia có trữ lượng than 22.598 triệu tấn, chiếm 2,2 % trữ lượng than thế giới và chiếm 5,3 % trữ lượng than khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

Than ở Indonesia chủ yếu được khai thác ở 2 khu vực là Sumatra và Kalimantan. Các bể than tiềm năng ở Kalimantan là Tarakan, Kutai và Barito, và các bể than tiềm năng ở Sumatra là

Ombilin, Bengkulu, Trung Sumatra và Nam Sumatra. Với trữ lượng 22.598 triệu tấn có khoảng 59 % trữ lượng ở Kalimantan và phần còn lại là ở Sumatra. Trữ lượng cụ thể của các khu vực và các bể than được giới thiệu trong Bảng 1.

Về chất lượng, than của Indonesia, theo tiêu chí nhiệt năng khô (ADB, kcal/kg) được phân thành 4 nhóm: nhiệt năng rất cao (>7.100); nhiệt năng cao (6.100+7.100); nhiệt năng trung bình (5.100+6.100); nhiệt năng thấp (<5.100). Than có nhiệt năng trung bình và thấp chiếm ưu thế với tỷ trọng 96 %, còn lại là than có nhiệt năng cao và rất cao.

Bảng 1. Trữ lượng than của Indonesia theo từng khu vực

Khu vực/Bể than	Trữ lượng (31.12.2017) (Triệu tấn)	Tỉ lệ, %	Tỉ lệ trữ lượng theo nhiệt năng, %		
			Nhiệt năng thấp	Nhiệt năng trung bình	Nhiệt năng cao, rất cao
Sumatra	9.364	41,4	55	42	3
Ombilin	111	0,5	0	2	98
Bengkulu	13	0,1	0	20	80
Trung Sumatra	485	2,1	90	4	6
Nam Sumatra	8.754	38,7	54	45	1
Kaliman	13.234	58,6	11	81	8
Kutai và Tarakan	9.872	43,7	9	86	5
Barito	3.361	14,9	17	66	17
Tổng	22.598	100,0	29	65	6

Nguồn: Tổng trữ lượng theo số liệu thống kê của BP 2018. Trữ lượng của các khu vực nội suy theo tỉ trọng trữ lượng năm 2013.

2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ than của Indonesia giai đoạn 2008-2017

Trong thời gian qua, sản lượng khai thác và tiêu thụ than của Indonesia tăng rất mạnh, sau 10 năm từ năm 2008 đến 2017, sản lượng than của Indonesia đã tăng gần gấp đôi từ 240 triệu tấn lên 461 triệu tấn. Trong đó, sản lượng than xuất khẩu tăng từ 191 triệu tấn lên 364 triệu tấn (tăng 1,9 lần), chiếm 79 % tổng sản lượng than

khai thác.

Sản lượng than tiêu thụ trong nước tăng từ 49 triệu tấn lên 97 triệu tấn (tăng gần 2 lần), chiếm 21 % tổng sản lượng than khai thác. Một điều đáng lưu ý, từ năm 2013 trở lại đây tỉ lệ xuất khẩu than trên sản lượng khai thác của Indonesia đang có xu hướng giảm dần (từ 85 % vào năm 2013 xuống còn 79 % vào năm 2017), ngược lại, tỉ lệ than tiêu thụ nội địa tăng dần từ

15 % vào năm 2013 lên 21 % vào năm 2017.

Sản lượng than khai thác của Indonesia thời gian qua tăng vì 2 mục tiêu: đáp ứng nhu cầu than trong nước và xuất khẩu. Khai thác xuất khẩu tăng mạnh do nhu cầu than của các nước

như Trung Quốc, Ấn Độ,... tăng nhanh. Tuy nhiên, Indonesia đang ngày càng ưu tiên cho nhu cầu than trong nước. Điều này thể hiện ở sự tăng lên về tỉ trọng của than nội địa từ năm 2013 đến 2017 (Bảng 2).

Bảng 2. Sản lượng khai thác và tiêu thụ than của Indonesia giai đoạn 2008-2017

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Sản lượng khai thác, 106tấn	240	254	275	353	412	474	458	461	456	461
Sản lượng xuất khẩu, 106 tấn	191	198	210	287	345	402	382	375	365	364
Tiêu thụ nội địa, 106 tấn	49	56	65	66	67	72	76	86	91	97
Tỉ lệ xuất khẩu, %	80	78	76	81	84	85	83	81	80	79
Tỉ lệ tiêu thụ nội địa, %	20	22	24	19	16	15	17	19	20	21

Nguồn: Hiệp hội khai thác than Indonesia (APBI) và Bộ Năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia.

3. Dự báo về tình hình sản xuất, tiêu thụ than trong tương lai của Indonesia

Theo dự báo [3], sản lượng than Indonesia sẽ đạt cực đại vào năm 2026 đạt khoảng 485 triệu tấn. Các bể than thuộc Kalimantan vẫn sẽ là các bể than có đóng góp nhiều nhất cho sản xuất than của Indonesia cho đến năm 2065. Than của Indonesia, theo tiêu chí nhiệt năng khô (ADB, kcal/kg) được phân thành 4 nhóm: nhiệt năng rất cao (>7.100); nhiệt năng cao ($6.100-7.100$); nhiệt năng trung bình ($5.100-6.100$); nhiệt năng thấp (<5.100). Than có nhiệt năng trung bình và thấp chiếm tỉ trọng 96 %, còn lại là than có nhiệt năng cao và rất cao.

Bảng 3. Dự báo sản lượng than sản xuất của Indonesia theo từng khu vực [3]

Bể than	Năm cao điểm	Sản lượng cao điểm (tr.tấn)
Ombilin	2048	1,6
Bengkulu	2011	1,2
Trung Sumatra	2040	12,7
Nam Sumatra	2069	111,6
Tarakan	2023	38,5
Kutai	2031	241,7
Barito	2018	173,4
Indonexia	2026	485,4

Bảng 4. Sản lượng than sản xuất và tiêu thụ dự kiến của Indonesia, năm 2018-2019

Chỉ tiêu	2018	2019	2018/2017		2019/2017	
			+/-	%	+/-	%
Sản lượng khai thác, 10^6 tấn	425	400	-36	-8,5	-25	-5,9
Sản lượng xuất khẩu, 10^6 tấn	311	160	-53	-14,6	-151	-48,6
Tiêu thụ nội địa, 10^6 tấn	114	240	17	17,5	126	110,5

Nguồn: Hiệp hội khai thác than Indonesia (APBI) và Bộ Năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia.

Bảng 3 cho thấy: sản lượng than tại khu vực Bengkulu đã qua thời kỳ đỉnh cao (năm 2011) và tại khu vực Barito đạt đỉnh cao trong năm nay (2018), còn tại các khu vực khác đang trong giai đoạn phát triển. Việc tìm kiếm nguồn than nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia cần chú ý đến điều này.

Sản lượng khai thác và tiêu thụ dự kiến trong năm 2018 và 2019 của Indonesia giảm dần so với năm 2017 với 425 triệu tấn vào năm 2018 và 400 triệu tấn vào năm 2019. Sản lượng than cho xuất khẩu năm 2018 là 311 triệu tấn, giảm 14,6 % so với sản lượng xuất khẩu năm 2017, năm 2019 sản lượng than xuất khẩu dự kiến giảm mạnh, chỉ còn là 160 triệu tấn.

Ngược lại, sản lượng than tiêu thụ trong nước tăng lên với 114 triệu tấn vào năm 2018 và lên tới 240 triệu tấn vào năm 2019. Tỉ lệ than xuất khẩu năm 2018 và 2019 giảm nhanh so với năm 2017 chỉ còn 73 % vào năm 2018 và 40 % vào năm 2019, điều này đồng nghĩa với sự tăng lên về tỉ trọng của than tiêu thụ nội địa. Các số liệu trên cho thấy, trong những năm tới Indonesia thực hiện chính sách ưu tiên cung cấp than cho nhu cầu trong nước.

4. Chính sách xuất khẩu than của Indonesia

Việc xuất khẩu than của Indonesia hiện nay được thực hiện theo chính sách Trách nhiệm đối với thị trường trong nước (Domestic Market

Obligation - DMO). DMO là chính sách trong đó quy định tỉ lệ phần trăm tối thiểu đối với tiêu thụ than trong nước, tỉ lệ này sẽ được Bộ năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia (MEMR) ban hành mỗi năm.

Do vậy, DMO là cách mà Chính phủ Indonesia sử dụng nhằm đảm bảo tính liên tục và bền vững của việc cung cấp than trong thị trường nội địa.

Ngày 5 tháng 1 năm 2018 MEMR ban hành DMO áp dụng cho năm 2018 bằng Nghị định số 23K/30/MEM/2018 với các điểm chính có liên quan đến chính sách xuất khẩu than như sau:

➢ Thứ nhất, quy định tỉ lệ tối thiểu đối với than tiêu thụ trong nước là 25 % (tỉ lệ này bao gồm việc bán than cho mọi mục đích). Điều này đồng nghĩa với quy định, các công ty khai thác than chỉ được phép xuất khẩu tối đa 75 % sản lượng than sản xuất trong năm.

➢ Thứ hai, xử phạt các công ty khai thác than không hoàn thành kế hoạch DMO năm 2018 bằng cách: giảm năng lực sản xuất và cung cấp than của công ty trong năm 2019, giảm hạn ngạch xuất khẩu năm 2019 tương đương với tỉ lệ % chưa hoàn thành của DMO năm 2018.

Như vậy, từ năm 2018, để đảm bảo mục tiêu cung cấp than liên tục và bền vững cho nhu cầu trong nước, Indonesia áp dụng hạn ngạch xuất khẩu cho tất cả các công ty cung cấp than. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến thị trường than Châu Á vì Indonesia là nước xuất khẩu than rất

lớn trong khu vực.

Ngoài ra, việc xuất khẩu than phải tuân thủ các quy định sau:

➢ Việc trung chuyển than được thực hiện xung quanh các cảng chính, được nhìn thấy trực tiếp từ cảng và cách đất liền không quá 2 km;

➢ Đối với các dự án than mới, trong giai đoạn chuyển tiếp việc trung chuyển than ngoài biển không qua cảng chính cho phép tối đa không quá 3 năm;

➢ Các cảng than chính cần phải có địa chỉ bố trí cụ thể;

➢ Việc xuất khẩu than phải qua cảng chính.

5. Giá bán than của Indonesia

Giá chuẩn của than nhiệt (loại trung bình có nhiệt trị từ 5.100-6.100 kcal/kg) ở Indonesia giai đoạn 2012-2017 được nêu ở Bảng 5.

Qua đó cho thấy giá than nhiệt có sự biến động tăng, giảm thường xuyên qua hàng tháng trong năm và có xu hướng giảm từ năm 2012 đến 2015-2016.

Giá than cao nhất vào tháng 3/2012, lên tới 112,87 USD/tấn và giảm thấp nhất vào tháng 2/2016 với 50,92 USD/tấn chưa bằng 1/2 giá than tháng 3/2012.

Từ nửa sau năm 2016 đến nay giá than có xu hướng tăng lên rất rõ rệt. Đặc biệt, tháng 3/2018 giá than tại Indonesia đã là 101,86 USD/tấn và còn có thể đạt mức cao hơn trong các tháng tiếp theo.

Bảng 5. Giá chuẩn của than nhiệt ở Indonesia giai đoạn 2012-2017 (HBA) (USD/tấn)

Tháng	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	109,29	87,55	81,90	63,84	53,20	86,23	95,54
2	111,58	88,35	80,44	62,92	50,92	83,32	100,69
3	112,87	90,09	77,01	67,76	51,62	81,90	101,86
4	105,61	88,56	74,81	64,48	52,32	82,51	
5	102,12	85,33	73,60	61,08	51,20	83,81	
6	96,65	84,87	73,64	59,59	51,87	75,46	
7	87,56	81,69	72,45	59,16	53,00	78,95	
8	84,65	76,70	70,29	59,14	58,37	83,97	
9	86,21	76,89	69,69	58,21	63,93	92,03	
10	86,04	76,61	67,26	57,39	69,07	93,99	
11	81,44	78,13	65,70	54,43	84,89	94,84	
12	81,75	80,31	69,23	53,51	101,69	94,04	
Bình quân	95,5	82,9	72,6	60,1	61,8	85,9	

Nguồn: Bộ Năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia (Ministry of Energy and Mineral Resources).

Giá than tại Indonesia tăng cao là do nước này đang áp dụng chính sách ưu tiên đáp ứng than cho sản xuất trong nước, hạn chế xuất khẩu, trong khi nhu

cầu nhập khẩu than của một số nước như Trung Quốc, Ấn Độ tăng mạnh. Điều này cho thấy giá than ở Indonesia đã thực sự vận hành theo cơ chế thị trường.

6. Cơ hội và thách thức đối với việc nhập khẩu than của Việt Nam

Từ những vấn đề thực tế của ngành than Indonesia, Việt Nam có thể tận dụng được những cơ hội cũng như phải đối mặt với các thách thức nhất định trong việc nhập khẩu than trong những năm tới từ Indonesia. Cụ thể như sau:

➤ Về cơ hội: Việt Nam có thể nhập khẩu được than từ Indonesia với số lượng lớn do Indonesia là nước có trữ lượng than dồi dào, chất lượng than chủ yếu là trung bình thấp phù hợp với nhu cầu than cho điện của Việt Nam, nhất là trong ngắn hạn và trung hạn. Khối lượng than xuất khẩu của Indonesia tuy giảm mạnh nhưng vẫn là con số rất lớn khi so sánh với nhu cầu nhập khẩu than của Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2020 vào khoảng 35 triệu tấn;

➤ Về thách thức: Indonesia ưu tiên nguồn than cho sản xuất trong nước, hạn chế xuất khẩu nên giá than tăng cao. Thêm vào đó, nhu cầu than của các nước, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và các nước trong khu vực tăng mạnh nên Việt Nam phải cạnh tranh với các nước này để nhập khẩu than.

8. Khuyến nghị

Trong thời gian tới, nhu cầu nhập khẩu than của Việt Nam tăng cao, mặc dù hiện nay nguồn than nhập khẩu của Việt Nam rất đa dạng nhưng nguồn nhập chủ yếu vẫn đang tập trung vào một số nước như Indonesia, Australia, Nga,...

Từ những phân tích ở trên về ngành than của Indonesia, Việt Nam cần có chiến lược cụ thể đối với việc nhập khẩu than như: mở rộng nguồn than nhập khẩu; dự báo về giá thành, giá bán than trong nước, giá than nhập khẩu để có những thay đổi cần thiết khi giá than nhập khẩu tăng cao; khuyến khích khai thác triệt để và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả trữ lượng than hiện có để đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu tiêu dùng than trong nước. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thống kê năng lượng thế giới của BP, tháng 6/2017 và 6/2018.
2. Coal Mining Update: Production, Export & Domestic Consumption. Indonesian-Investments, 05 January 2018.
3. Fadhila Achmadi Rosyid, Tsuyoshi Adachi. Forecasting on Indonesian Coal Production and Future Extraction Cost. Natural Resources, 2016.
4. Nghị định Số 23k/30/MEM/2018 của Bộ Năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia, ngày 5 tháng 1 năm 2108.
5. <http://www.Indonesia-investments>.

Ngày nhận bài: 15/05/2018

Ngày gửi phản biện: 16/09/2018

Ngày nhận phản biện: 29/11/2018

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/01/2019

Từ khóa: nhu cầu sử dụng than; sản xuất trong nước; nhập khẩu than; nguồn than nhập từ Indonesia; thông tin về ngành than Indonesia; cơ hội và thách thức

SUMMARY

Vietnam's demand for coal is increasing, while domestic production is not sufficient to meet. Therefore, in the past time Vietnam imported coal from many different countries. In particular, coal imports from Indonesia account for a large proportion. It can be said that coal from Indonesia plays a very important role in Vietnam's coal imports. The article will provide some information on the Indonesian coal industry and draw on the opportunities and challenges Vietnam may face in importing coal from Indonesia in the future.

MỘT SỐ THÔNG TIN...

(Tiếp theo trang 13)

Ngày nhận bài: 15/06/2018

Ngày gửi phản biện: 16/08/2018

Ngày nhận phản biện: 20/10/2018

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/01/2019

Từ khóa: địa chất dầu khí; địa chất than; than đồng bằng Sông Hồng; tài nguyên than; điều kiện khai thác mỏ

SUMMARY

Based on the results of geological and coal geological works are completed in Red River Delta, the authors synthesized some new information and comments on the geology of coal basin in the Red River Delta.